TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 01 năm 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm
Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Long - T ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến Hnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2023/TLST- HNGĐ ngày 02/10/2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2023/QĐST- HNGĐ ngày 27/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐ – ST ngày 15/01/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1994; ĐKHKTT: Khu 9, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ; hiện ở: Khu 4, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Chu Văn T, sinh năm 1992; ĐKHKTT: Khu 9, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ; hiện ở: Đài Loan.

(Chị H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Chu Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/10/2016 tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu lấy nhau hoàn toàn tự nguyện. trước khi kết hôn vợ chồng đi làm ăn kinh tế tại Đài Loan, sau đó vợ chồng về tổ chức lễ cưới tại Việt Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng bố mẹ đẻ của anh T được khoảng 01 tháng (tháng 12 năm 2016) thì chị quay trở lại Đài Loan để tiếp tục làm việc, tháng 01 năm 2017 anh T cũng quay trở lại Đài Loan để tiếp tục làm việc. Sau khi sang Đài Loan mỗi vợ chồng làm một Công ty khác nhau, sinh sống ở chỗ khác nhau, chỉ có cuối tuần thì vợ chồng ở cùng nhau.Vợ chồng làm ăn kinh tế ở nước ngoài được khoảng 05 năm, đến tháng 05 năm 2021 chị có thai, khoảng 05 tháng sau thì chị về Việt Nam sinh con và ở cùng bố mẹ chồng. Lúc này chị sinh con và không làm ra tiền thì vợ chồng bắt

đầu phát sinh mâu thuẫn, rạn nứt tình cảm. Đến ngày 11/01/2022 anh T về Việt Nam để dự đám cưới em trai thì tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, anh T không quan tâm đến vợ con. Sau đó khoảng một tuần anh trở lại Đài Loan làm việc và hiện nay vẫn đang ở Đài Loan, chưa quay trở lại Việt Nam. Nguyên nhân mẫu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên không có sự quan tâm, sẻ chia, Tơng yêu, chăm sóc lẫn nhau. Đến cuối tháng 11 năm 2022 thì chị cùng con gái chuyển về sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại khu 4, xã Bình Phú, huyện P từ đó cho đến nay. Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể Hn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Chu Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2021. Hiện cháu đang ở cùng với chị. Khi ly hôn chị xin đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/01 tháng, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 12/10/2023 chị đã rút yêu cầu này, chị không đề nghị anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có nhưng chị xin tự thỏa thuận và chưa đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị H yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Hiện anh T đang ở Đài Loan, chị không có địa chỉ của anh T nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xác minh, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của bà Lưu Thị Khuyến, sinh năm 1967 (Là mẹ đẻ anh T); địa chỉ: Khu 9, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ để làm căn cứ giải quyết việc ly hôn của chị.

Bị đơn anh Chu Văn T: Hiện đang sinh sống tại Đài Loan, không có địa chỉ cụ thể, Tòa án thực hiện tống đạt (niêm yết) toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T, tuy nhiên đến nay anh T chưa có bất kỳ quan điểm gì gửi cho Tòa án.

Bà Lưu Thị K là mẹ đẻ của anh Chu Văn T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Chu Văn T. Hiện nay anh T đang đi lao động tại Đài Loan. Anh T vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình qua mạng xã hội fecebook (gọi qua messenger). Anh T chỉ nói với bà hiện anh đang ở Đài Loan nhưng không nói rõ cụ thể ở đâu nên bà không thể cung cấp địa chỉ của anh T ở Đài Loan cho Tòa án được. Việc chị H làm đơn xin ly hôn với anh T, quan điểm của bà là do các con tự quyết định, bà không có quyền quyết định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh PhúThọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử và việc chấp Hnh pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến Hnh theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Chu Văn T.

Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2021. Anh Chu Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H do chị H không yêu cầu.

Anh Chu Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: Do chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Thu H nộp đơn xin ly hôn anh Chu Văn T tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Chị H và anh T đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện P, tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, chị H trình bày hiện anh T đang sống và làm việc tại Đài Loan. Tại văn bản số 18874/QLXNC- P5 ngày 25/7/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (BL 09) xác nhận: "Chu Văn T, sinh ngày 14/8/1992, đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 06/11/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước". Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là quan hệ "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Chị Lê Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh Chu Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H và anh Chu Văn T có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 20/10/2016 tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị H trình bày quá trình chung sống vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên không có sự quan tâm, sẻ chia, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, sau khi sinh cháu T thì khoảng cuối tháng 11 năm 2022 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Hiện nay anh T vẫn đang lao động tại Đài Loan và chưa quay trở lại Việt Nam. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chu Văn T.

Anh Chu Văn T hiện đang ở Đài Loan, chị Lê Thị Thu H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh T, không cung cấp được địa chỉ của anh T ở nước ngoài cho Tòa án nên đã đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ thông qua bà Lưu Thị K, sinh năm 1967 (Là mẹ đẻ anh T); địa chỉ: Khu 9, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Bà K xác nhận anh T hiện đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh T vẫn thường xuyên gọi điện cho bà nhưng không cho bà biết địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan nên bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan cho Tòa án được. Do vậy Tòa án không thể thực hiện ủy thác tư pháp cho anh T theo quy định. Căn cứ công văn

số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Mặc dù anh T không có bản tự khai tại Tòa án nhưng Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án cho anh T. Qua xác minh tại chính quyền địa phương về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân giữa chị Lê Thị Thu H và anh Chu Văn T ngày 05/10/2023 (BL 25)thể hiện: Chị H và anh T có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 20/10/2016 tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị đều đi nước ngoài làm ăn, ít sinh sống ở địa phương, nay chị H đã về nhà bố mẹ đẻ ở, không ở cùng gia đình anh T. Hội đồng xét xử xét thấy chị H và anh T đã không chung sống cùng nhau và vợ chồng sống xa nhau thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị Lê Thị Thu H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chu Văn T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, đề nghị xin ly hôn của chị Lê Thị Thu H được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định chị H và anh T có một con chung là Chu Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2021. Tại đơn khởi kiện chị H đề nghị anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/ 1 tháng. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 12/10/2023 chị xin rút yêu cầu cấp dưỡng và không đề nghị anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Xét thấy cháu T còn nhỏ, vì vậy cần giao cháu T cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H do chị H không yêu cầu là phù hợp nên cần được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về công nợ, công sức đóng góp: Chị H xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 179, khoản 2 điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Chu Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Chu Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2021 cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Chu Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H do chị H không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chưa đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ chung, về công sức: Chị H xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0000603 ngày 27/9/2023 tại Cục thi Hnh án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu: HS; AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền